

ĐỀ ÔN HÈ SỐ 14
MÔN: TIẾNG ANH 6



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. F	6. B	11. D	16. B	21. True	26. B
2. T	7. C	12. A	17. C	22. True	27. D
3. T	8. A	13. B	18. D	23. C	28. the highest
4. F	9. A	14. D	19. False	24. B	29. noisier
5. C	10. B	15. A	20. False	25. A	30. better

31. the most intelligent

32. You can print lots of cool things with a 3D printer.

33. Many people go to Sydney Opera House to watch musical performances.

34. I think life will be much easier for everybody in the future.

35. When should I visit Ha Giang province?

36. Where do you think people will live in the future?

37. What can we do there?

38. I think English is easier than Chinese./I think English is not as difficult as Chinese.

39. Alice is the oldest person in the team./Alice is the oldest member in the team.

40. You need to bring bottled water.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tokyo is the largest megacity in the world with 13 million people.

(Tokyo là siêu đô thị lớn nhất thế giới với 13 triệu dân.)

Thông tin: It has a total population of 35 million people, so it's always crowded.

(Nó có tổng dân số là 35 triệu người nên lúc nào cũng đông đúc.)

Chọn F

2. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The most beautiful time in Tokyo is in the spring.

(Thời điểm đẹp nhất ở Tokyo là vào mùa xuân.)

Thông tin: The most beautiful time of year is spring when the cherry trees are in full blossom.

(Thời điểm đẹp nhất trong năm là mùa xuân khi những cây anh đào nở rộ.)

Chọn T

3. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Alice should take the subway in Tokyo because it's safer.

(Alice nên đi tàu điện ngầm ở Tokyo vì nó an toàn hơn.)

Thông tin: Simon: No, I think you should take the subway. It's safer and faster.

(Không, tôi nghĩ bạn nên đi tàu điện ngầm. Nó an toàn hơn và nhanh hơn.)

Chọn T

4. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tokyo National Museum is the oldest museum in the world.

(Bảo tàng Quốc gia Tokyo là bảo tàng lâu đời nhất trên thế giới.)

Thông tin: It's the oldest museum in Japan.

(Đó là bảo tàng lâu đời nhất ở Nhật Bản.)

Chọn F

Bài nghe:

Alice: Hi, Simon. You went to Japan last year, right?

Simon: Yes, I did. I visited Tokyo. It's my favorite city. Tokyo is the largest megacity in the world. It has a total population of 35 million people, so it's always crowded.

Alice: That's interesting. I'm going to travel to Tokyo next year. When should I go?

Simon: You should visit Tokyo in spring. The most beautiful time of year is spring when the cherry trees are in full blossom. You shouldn't go there in the summer because it's hot and humid.

Alice: Should I rent a car when I am in Tokyo?

Simon: No, I think you should take the subway. It's safer and faster.

Alice: Oh, good. In what places should I visit?

Simon: Well, you should visit Tokyo National Museum. It's the oldest museum in Japan. And it's also one of the most traditional places. You can buy really nice postcards there.

Alice: Okay, thanks a lot for your advice.

Simon: You're welcome.

Tạm dịch bài nghe:

Alice: Chào, Simon. Bạn đã đến Nhật Bản năm ngoái, phải không?

Simon: Vâng, đúng thế. Tôi đã đến thăm Tokyo. Đó là thành phố yêu thích của tôi. Tokyo là siêu đô thị lớn nhất thế giới. Nó có tổng dân số là 35 triệu người nên lúc nào cũng đông đúc.

Alice: Điều đó thật thú vị. Tôi sẽ đi du lịch đến Tokyo vào năm tới. Khi nào tôi nên đi?

Simon: Bạn nên đến thăm Tokyo vào mùa xuân. Thời điểm đẹp nhất trong năm là mùa xuân khi những cây anh đào nở rộ. Bạn không nên đến đó vào mùa hè vì trời nóng và ẩm.

Alice: Tôi có nên thuê một chiếc ô tô khi tôi ở Tokyo không?

Simon: Không, tôi nghĩ bạn nên đi tàu điện ngầm. Nó an toàn hơn và nhanh hơn.

Alice:Ồ, tốt. Tôi nên đến thăm những nơi nào?

Simon: Chà, bạn nên ghé thăm Bảo tàng Quốc gia Tokyo. Đó là bảo tàng lâu đời nhất ở Nhật Bản. Và nó cũng là một trong những nơi truyền thống nhất. Bạn có thể mua những tấm bưu thiếp rất đẹp ở đó.

Alice: Được rồi, cảm ơn rất nhiều vì lời khuyên của bạn.

Simon: Không có chi.

5. C

Kiến thức: Cách phát âm “th”

Giải thích:

- A. weather /'weðə(r)/
- B. brother /'brʌðə(r)/
- C. cathedral /kə'thi:drəl/
- D. although /ɔ:l'ðəʊ/

Phân gạch chân phương án C được phát âm là /θ/, còn lại phát âm là /ð/.

Chọn C

6. B

Kiến thức: Cách phát âm đuôi “s/es”

Giải thích:

- A. parks /pɑ:ks/
- B. computers /kəm'pjʊ:tə(r)z/
- C. astronauts /'æstrənɔ:ts/
- D. maps /mæps/

Cách phát âm “-s/-es”:

- /s/: Khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

- /iz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

- /z/: Khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

Phân gạch chân phương án B được phát âm là /z/, còn lại phát âm là /s/.

Chọn B

7. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. machine /mə'ʃi:n/

- B. device /di'vaɪs/
- C. printer /'prɪntə(r)/
- D. computer /kəm'pjʊ:tə(r)/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Chọn C

8. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 và 4 âm tiết

Giải thích:

- A. technology /tek'nɒlədʒi/
- B. internet /'ɪntənət/
- C. future /'fju:tʃə(r)/
- D. special /'speʃl/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn A

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. might make: có thể nấu
- B. will be: sẽ là
- C. have: có
- D. prepares: chuẩn bị

In the future, automatic food machines **might make** all our food.

(Trong tương lai, máy thực phẩm tự động có thể nấu tất cả đồ ăn của chúng ta.)

Chọn A

10. B

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

Your parents **will be** angry if you **don't stop** playing computer games.

(Cha mẹ của bạn sẽ tức giận nếu bạn không ngừng chơi game trên máy tính.)

Chọn B

11. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. have to + V nguyên thể: phải làm gì

B. need + V nguyên thể: cần làm gì

C. can + V nguyên thể: có thể làm gì

D. shouldn't + V nguyên thể: không nên làm gì

You **shouldn't** eat so many sweets. They aren't good for you.

(Bạn không nên ăn quá nhiều đồ ngọt. Chúng không tốt cho bạn.)

Chọn D

12. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. An island: Hòn đảo

B. A bay: Vịnh

C. A waterfall: Thác nước

D. A mountain: Núi

An island is a piece of land with water all around it.

(Hòn đảo là một mảnh đất với nước bao quanh nó.)

Chọn A

13. B

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. I have to get a robot helper.: Tôi phải nhờ một người máy trợ giúp.

B. We might live in smart homes.: Chúng ta có thể sống trong những ngôi nhà thông minh.

C. We can't use an automatic food machine.: Chúng ta không thể sử dụng máy bán thức ăn tự động.

D. We should have smart devices.: Chúng ta nên có các thiết bị thông minh.

Student 1: "How might homes change in the future?" - *Student 2:* "**We might live in smart homes.**"

(*Học sinh 1:* "Những ngôi nhà có thể thay đổi như thế nào trong tương lai?" - *Học sinh 2:* "Chúng ta có thể sống trong những ngôi nhà thông minh.")

Chọn B

14. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. You're welcome.: Không có chi.

B. Yes, me too.: Vâng, tôi cũng vậy.

C. Sorry, I don't understand.: Xin lỗi, tôi không hiểu.

D. Yes, good idea.: Ừ, ý kiến hay.

Student 1: "Should we bring a tent?" - *Student 2:* "**Yes, good idea.**"

(*Học sinh 1:* "Chúng ta có nên mang theo lều không?" - *Học sinh 2:* "Ừ, ý kiến hay.")

Chọn D

15. A

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

What **will** life be like if we live on the moon in the 23rd century?

(Cuộc sống sẽ ra sao nếu chúng ta sống trên mặt trăng vào thế kỷ 23?)

Chọn A

16. B

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn: S số ít + V_s/es

Diễn tả sự thật hiển nhiên

Everything **floats** in space because there's no gravity.

(Mọi thứ trôi nổi trong không gian vì không có trọng lực.)

Chọn B

17. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. flashlight (n): đèn pin

B. towel (n): khăn tắm

C. sleeping bag (n): túi ngủ

D. battery (n): pin

Don't forget to bring a **sleeping bag**. It will keep you warm when you sleep at the campsite.

(Đừng quên mang theo túi ngủ. Nó sẽ giữ ấm cho bạn khi ngủ tại khu cắm trại.)

Chọn C

18. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Space station (n): Trạm không gian

B. Gravity (n): Trọng lực

C. Spaceship (n): Tàu vũ trụ

D. Spacesuit (n): Bộ đồ phi hành gia

Spacesuit is special clothing to wear when astronauts work outside in space.

(Bộ đồ phi hành gia là quần áo đặc biệt để mặc khi các phi hành gia làm việc ngoài vũ trụ.)

Chọn D

Bài đọc:

Hi, Susan.

We're having a wonderful time in Australia. We arrived in Melbourne last week and stayed there for two days. On the first day, we went to Royal Botanic Gardens. Visiting Botanic Gardens is the best free thing to do in Melbourne. There are more than 8500 species of plants here. In the summer, there are also live performances in the Gardens. On the next day, we visited Royal Exhibition building. It's one of the oldest places in Melbourne. We arrived in Sydney yesterday morning. The city was so nice in the sunshine. We sat in a café by the river and had lunch. Sydney is more exciting than Melbourne, but it is noisier and more expensive. Melbourne is smaller, but it has a lot of lovely old buildings and great restaurants. That's why I prefer Melbourne.

Wish you were here.

Jennifer.

Tạm dịch:

Chào, Susan.

Chúng tôi đang có một thời gian tuyệt vời ở Úc. Chúng tôi đến Melbourne vào tuần trước và ở đó hai ngày. Vào ngày đầu tiên, chúng tôi đến Vườn Bách thảo Hoàng Gia. Tham quan Vườn Bách thảo là hoạt động miễn phí tốt nhất để làm ở Melbourne. Có hơn 8500 loài thực vật ở đây. Vào mùa hè, cũng có các buổi biểu diễn trực tiếp tại vườn. Vào ngày hôm sau, chúng tôi đến thăm tòa nhà Triển lãm Hoàng gia. Đó là một trong những nơi lâu đời nhất ở Melbourne. Chúng tôi đến Sydney vào sáng hôm qua. Thành phố thật đẹp dưới ánh nắng mặt trời. Chúng tôi ngồi trong một quán cà phê bên sông và ăn trưa. Sydney thú vị hơn Melbourne, nhưng ồn ào và đắt đỏ hơn. Melbourne nhỏ hơn nhưng có rất nhiều tòa nhà cổ đáng yêu và những nhà hàng tuyệt vời. Đó là lý do tại sao tôi thích Melbourne hơn.

Ước gì bạn ở đây.

Jennifer.

19. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Jennifer stayed in Melbourne for one day.

(Jennifer ở lại Melbourne một ngày.)

Thông tin: We arrived in Melbourne last week and stayed there for two days.

(Chúng tôi đến Melbourne vào tuần trước và ở đó hai ngày.)

Chọn F

20. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It costs a lot of money to visit Royal Botanic Gardens.

(Chi phí rất nhiều tiền để tham quan Vườn Bách thảo Hoàng gia.)

Thông tin: Visiting Botanic Gardens is the best free thing to do in Melbourne.

(Tham quan Vườn Bách thảo là hoạt động miễn phí tốt nhất để làm ở Melbourne.)

Chọn F

21. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

People can enjoy live performances in Botanic Gardens in the summer.

(Mọi người có thể thưởng thức các buổi biểu diễn trực tiếp tại Vườn Bách Thảo vào mùa hè.)

Thông tin: In the summer, there are also live performances in the Gardens.

(Vào mùa hè, cũng có các buổi biểu diễn trực tiếp tại vườn.)

Chọn T

22. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Jennifer likes Melbourne more than Sydney.

(Jennifer thích Melbourne hơn Sydney.)

Thông tin: That's why I prefer Melbourne.

(Đó là lý do tại sao tôi thích Melbourne hơn.)

Chọn T

23. C

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

A. difference (n): sự khác biệt

B. differently (adv): một cách khác biệt

C. different (adj): khác

D. differences (n): những khác biệt

Sau động từ “be” và trạng từ “very” cần tính từ

Scientists say that in the future, the ways we live, work and play will be very (23) **different** to how they are now.

(Các nhà khoa học nói rằng trong tương lai, cách chúng ta sống, làm việc và vui chơi sẽ rất khác so với hiện tại.)

Chọn C

24. B

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

So sánh hơn với tính từ ngắn: S1 + be + adj_er + than + S2

Homes will become (24) **smaller and taller** because more and more people will live in crowded cities.

(Những ngôi nhà sẽ trở nên nhỏ hơn và cao hơn vì ngày càng có nhiều người sống trong các thành phố đông đúc.)

Chọn B

25. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. will deliver: sẽ giao hàng

B. might have: có thể có

C. make: tạo ra, làm ra

D. will change: sẽ thay đổi

We will do all our shopping on the internet and drones (25) **will deliver** the groceries to our houses.

(Chúng ta sẽ mua sắm trên mạng internet và thiết bị không người lái sẽ giao hàng tạp hóa đến tận nhà của chúng ta.)

Chọn A

26. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. do (v): làm

B. to do: để làm

C. so it does: vì vậy nó làm

D. it do: nó làm

Cấu trúc chỉ mục đích: S + V + ... + to V_infinite: ... để làm gì

There will be robots (26) **to do** all the household chores, so we won't have to do the washing up or cooking.

(Sẽ có rô bốt làm tất cả các công việc nhà, vì vậy chúng ta sẽ không phải giặt giũ hay nấu nướng.)

Chọn B

27. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. on (prep): trên

B. for (prep): cho

C. with (prep): với

D. in (prep): trong

We might also take holidays (27) **in** space.

(Chúng ta cũng có thể đi nghỉ trong không gian.)

Chọn D

Đoạn văn hoàn chỉnh:

HOW WILL WE LIVE IN THE FUTURE?

Scientists say that in the future, the ways we live, work and play will be very (23) **different** to how they are now. Homes will become (24) **smaller and taller** because more and more people will live in crowded cities. It will be possible to live under water. People will use more smart technology in their homes. We will do all our shopping on the internet and drones (25) **will deliver** the groceries to our houses. There will be robots (26) **to do** all the household chores, so we won't have to do the washing up or cooking. We might download ideas for furniture and then print it on our 3D printers. We might also take holidays (27) **in** space.

Tạm dịch:

CHÚNG TA SẼ SỐNG NHƯ THẾ NÀO TRONG TƯƠNG LAI?

Các nhà khoa học nói rằng trong tương lai, cách chúng ta sống, làm việc và vui chơi sẽ rất khác so với hiện tại. Những ngôi nhà sẽ trở nên nhỏ hơn và cao hơn vì ngày càng có nhiều người sống trong các thành phố đông đúc. Có thể sống được ở cả dưới nước. Mọi người sẽ sử dụng nhiều công nghệ thông minh hơn trong nhà của họ. Chúng ta sẽ mua sắm trên mạng internet và thiết bị không người lái sẽ giao hàng tạp hóa đến tận nhà của chúng ta. Sẽ có rô bốt làm tất cả các công việc nhà, vì vậy chúng ta sẽ không phải giặt giũ hay nấu nướng. Chúng ta có thể tải xuống các ý tưởng về đồ nội thất và sau đó in nó trên máy in 3D của chúng ta. Chúng ta cũng có thể đi nghỉ trong không gian.

28. the highest

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

So sánh nhất với tính từ dài: S + be + the + adj_est + (N)

high (adj): cao => the highest

Mount Everest is **the highest** mountain in the world.

(Đỉnh Everest là ngọn núi cao nhất thế giới.)

Đáp án: the highest

29. noisier

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

So sánh hơn với tính từ ngắn: S1 + be + adj_er + than + S2

noisy (adj): ồn ào => noisier

It is **noisier** in big cities than in small towns.

(Ở các thành phố lớn ồn ào hơn ở các thị trấn nhỏ.)

Đáp án: noisier

30. better

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

So sánh hơn với tính từ ngắn: S1 + be + adj_er + than + S2

good (adj): tốt => better

I think playing sports is **better** than watching TV.

(Tôi nghĩ chơi thể thao tốt hơn là xem TV.)

Đáp án: better

31. the most intelligent

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

So sánh nhất với tính từ dài: S + be + the + adj_est + (N)

intelligent (adj): thông minh => the most intelligent

Who's **the most intelligent** student in your class?

(Ai là học sinh thông minh nhất trong lớp của bạn?)

Đáp án: the most intelligent

32.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu “can”

Giải thích:

Cấu trúc: S + can + V nguyên thể: Ai đó có thể làm gì

Đáp án: **You can print lots of cool things with a 3D printer.**

(Bạn có thể in rất nhiều thứ hay ho bằng máy in 3D.)

33.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn dạng khẳng định

Giải thích:

Thì hiện tại đơn với động từ thường: S số nhiều + V nguyên thể

Cấu trúc: S + V + ... + to V nguyên thể + ...: để làm gì (chỉ mục đích)

Đáp án: **Many people go to Sydney Opera House to watch musical performances.**

(Nhiều người đến Nhà hát Opera Sydney để xem các buổi biểu diễn âm nhạc.)

34.

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Cấu trúc: S + think + (that) + S + V: Ai đó nghĩ rằng ...

Thì tương lai đơn: S + will + V nguyên thể

Đáp án: **I think life will be much easier for everybody in the future.**

(Tôi nghĩ cuộc sống sẽ dễ dàng hơn nhiều cho mọi người trong tương lai.)

35.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

You should visit Ha Giang province in February.

(Bạn nên đến thăm tỉnh Hà Giang vào tháng Hai.)

Phần gạch chân là “in February” (vào tháng Hai) => chỉ thời điểm => dùng từ để hỏi “When” (Khi nào)

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi với động từ khuyết thiếu “should”:

Từ để hỏi + should + S + V nguyên thể?

Câu trả lời dùng đại từ nhân xưng “You” => Câu hỏi dùng đại từ nhân xưng “I”

Đáp án: **When should I visit Ha Giang province?**

(Tôi nên đến thăm tỉnh Hà Giang vào thời gian nào?)

36.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

I think people will live under the sea in the future.

(Tôi nghĩ mọi người sẽ sống dưới biển trong tương lai.)

Phần gạch chân là “under the sea” (dưới biển) => chỉ địa điểm => dùng từ để hỏi “Where” (Ở đâu)

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi ở thì hiện tại đơn với động từ thường:

Từ để hỏi + do + S số nhiều + V nguyên thể?

Câu trả lời dùng đại từ nhân xưng “I” => Câu hỏi dùng đại từ nhân xưng “you”

Đáp án: **Where do you think people will live in the future?**

(Bạn nghĩ mọi người sẽ sống ở đâu trong tương lai?)

37.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

We can go hiking and rafting there.

(Chúng ta có thể đi bộ đường dài và đi bè ở đó.)

Phần gạch chân là “go hiking and rafting” (đi bộ đường dài và đi bè) => chỉ hành động => dùng từ để hỏi

“What” (Cái gì)

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi với động từ khuyết thiếu “can”:

Từ để hỏi + can + S + V nguyên thể?

Câu trả lời dùng đại từ nhân xưng “we” => Câu hỏi dùng đại từ nhân xưng “we”

Đáp án: **What can we do there?**

(Chúng ta có thể làm gì ở đó?)

38.

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

So sánh hơn với tính từ ngắn: S1 + be + adj_er + than + S2

So sánh bằng với tính từ: S1 + be + as + adj + as + S2

I think Chinese is more difficult than English.

(Tôi nghĩ tiếng Trung Quốc khó hơn tiếng Anh.)

Đáp án: **I think English is easier than Chinese./ I think English is not as difficult as Chinese.**

(Tôi nghĩ tiếng Anh dễ hơn tiếng Trung./ Tôi nghĩ tiếng Anh không khó bằng tiếng Trung.)

39.

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

So sánh nhất với tính từ ngắn: S1 + be + adj_est + (N)

The other people in the team are much younger than Alice.

(Những người khác trong đội trẻ hơn Alice rất nhiều.)

Đáp án: **Alice is the oldest person in the team./ Alice is the oldest member in the team.**

(Alice là người lớn tuổi nhất trong đội./ Alice là thành viên lớn tuổi nhất trong đội.)

40.

Kiến thức: Động từ “need”

Giải thích:

Cấu trúc: It + be + necessary + for + O + to V nguyên thể = S + need + V nguyên thể: Ai đó cần làm gì

It's necessary for you to bring bottled water.

(Bạn cần mang theo nước đóng chai.)

Đáp án: **You need to bring bottled water.**

(Bạn cần mang theo nước đóng chai.)